Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8486.90.19

Mã HS	8486.90.19
Mô tả hàng hóa	Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 11 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện / - Bộ phận và phụ kiện: / - - Của máy móc và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	31/10/2026 06:53:40
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84869019/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14726
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14726
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14726
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14083
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14024
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14024
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14024
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14024
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14024
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14024
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14078
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14078
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14078
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14078

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14078
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14078
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14079
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14079
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14079
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14079
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14079
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14079
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14082
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14030
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F14038
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G14038
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H14038
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I14038
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J14038
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K14038
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14069
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14069
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14069
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14069
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14069
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14069
VCFTA	2022	2022	0	VC!D14124
VCFTA	2023	2023	0	VC!E14124
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14124
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14124

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14124
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14124
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14101
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14101
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14101
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14101
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14101
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14101
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D14101
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E14101
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F14101
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G14101
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H14101
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14101
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D14116
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E14116
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F14116
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14116
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14116
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14116
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D14115
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E14115
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F14115
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14115
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14115
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14115

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14108
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14108
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14108
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14108
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14108
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14108
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14108
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D14103
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E14103
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F14103
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G14103
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H14103
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I14103
RCEP B	2022	2022	0	B!D14103
RCEP B	2023	2023	0	B!E14103
RCEP B	2024	2024	0	B!F14103
RCEP B	2025	2025	0	B!G14103
RCEP B	2026	2026	0	B!H14103
RCEP B	2027	2027	0	B!I14103
RCEP C	2022	2022	0	C!D14103
RCEP C	2023	2023	0	C!E14103
RCEP C	2024	2024	0	C!F14103
RCEP C	2025	2025	0	C!G14103
RCEP C	2026	2026	0	C!H14103
RCEP C	2027	2027	0	C!I14103
RCEP D	2022	2022	0	D!D14102

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E14102
RCEP D	2024	2024	0	D!F14102
RCEP D	2025	2025	0	D!G14102
RCEP D	2026	2026	0	D!H14102
RCEP D	2027	2027	0	D!I14102
RCEP E	2022	2022	0	E!D14106
RCEP E	2023	2023	0	E!E14106
RCEP E	2024	2024	0	E!F14106
RCEP E	2025	2025	0	E!G14106
RCEP E	2026	2026	0	E!H14106
RCEP E	2027	2027	0	E!I14106
RCEP F	2022	2022	0	F!D14103
RCEP F	2023	2023	0	F!E14103
RCEP F	2024	2024	0	F!F14103
RCEP F	2025	2025	0	F!G14103
RCEP F	2026	2026	0	F!H14103
RCEP F	2027	2027	0	F!I14103
VIFTA	2024	2024	0	VI!F13105
VIFTA	2025	2025	0	VI!G13105
VIFTA	2026	2026	0	VI!H13105
VIFTA	2027	2027	0	VI!I13105

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8486.90 có 31 dòng thuế; dòng 8486.90.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8486.90.11 Của thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng; 8486.90.12 Của thiết bị làm khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bản mỏng; 8486.90.13 Của máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng; 8486.90.14 Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ; 8486.90.15 Loại khác; 8486.90.16 Của máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8486.90.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8486.90.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14726), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.